

Bản án số: 78/2024/HNGĐ-PT

Ngày: 22-5-2024

V/v: ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Phương Thảo**

Các Thẩm phán:

Bà **Mai Vân Anh**

Bà **Nguyễn Thị Kiều Trang**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Lê Khánh Duy** – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội: Bà **Ngô Phương Liên** – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 22 tháng 5 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 26/2024/TLPT-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2024 về việc: “Ly hôn”.

Do bản án hôn nhân sơ thẩm 410/2023/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 31/2024/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà **Phạm TC**, sinh năm 1993; Nơi thường trú: X, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương; Địa chỉ liên hệ: X, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội. Số điện thoại liên hệ: 03862****. Có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Lê NG và ông Đặng XH-Văn phòng luật sư Lê NG thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; Địa chỉ: X, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội. Có mặt tại phiên tòa.

2. **Bí đơn:** Ông Nguyễn TL, sinh năm 1986; Nơi thường trú: thôn X, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng. Số điện thoại liên hệ: 09833****. Có mặt tại phiên tòa.

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

3.1. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1955; Nơi thường trú: thôn X, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt tại phiên tòa.

3.2. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1961; Nơi thường trú: thôn X, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt tại phiên tòa.

3.3. Ông Phạm Văn C, sinh năm 1966; Nơi thường trú: X, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

3.4. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1970; Nơi thường trú: X, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Văn C, bà Nguyễn Thị N: Bà Nguyễn HA, sinh năm 1997; Nơi thường trú: X, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội; Địa chỉ liên hệ: X, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội. Có mặt tại phiên tòa.

3.5. Bà Vũ Thị D, sinh năm 1990; Địa chỉ: X, phường Đông Ngạc, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

1. Theo đơn khởi kiện và lời trình bày của nguyên đơn – Phạm TC, nội dung vụ án như sau:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Hai bên kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương ngày 05/5/2016. Quá trình chung sống gần hai năm thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, bắt

đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung nên vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng. Ông L chửi bới, xúc phạm và nhiều lần đánh đập vợ thô bạo. Bà C thấy tình cảm vợ chồng đã hết, không thể hàn gắn, lòng tin và sự tôn trọng nhau không còn. Hai bên đã ly thân từ tháng 8/2018 đến nay. Bà C đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông L.

1.2. Về con chung: Hai bên không có con chung.

1.3. Về tài sản chung: tài sản chung là căn hộ số X, phường Đông Ngạc, quận Bắc Từ Liêm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 880673 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 10/01/2018 cho bà C, ông L và các tài sản vật dụng trong nhà. Căn hộ có diện tích 69.6 m², được mua với giá 1.250.000 đồng. Hiện ông L đang quản lý và khai thác một mình từ tháng 8/2018 đến nay. Bà C đề nghị Tòa án giải quyết về tài sản theo quy định của pháp luật.

1.4. Về nợ chung: Hai bên có các khoản nợ chung là 950.000.000 đồng, cụ thể: Khoản tiền vay từ bố mẹ bà C là ông Phạm Văn C và bà Nguyễn Thị N, số tiền là 408.000.000 đồng lãi suất 6,5%/năm (đã trả lãi đến tháng 6/2018); Khoản tiền vay từ bố mẹ đẻ ông L là ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị C, số tiền là: 120.000.000 đồng; Khoản tiền vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Từ Liêm theo hợp đồng cho vay số 18.113.0003-HĐCV/NHCT140_ NLUAN ngày 15/01/2018 và theo hợp đồng thế chấp số 03/2018/HĐBĐ/ NHCT140_ NLUAN ngày 02/3/2018. Số tiền 500.000.000 đồng.

Bà C đề nghị Tòa án giải quyết về nợ chung theo quy định của pháp luật.

2. Bị đơn - trình bày như sau:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: đồng ý ly hôn với bà C.

2.2. Về con chung: không có con chung.

2.3. Về tài sản chung và nợ chung

* Để mua căn hộ X, vợ chồng có vay nợ bên nội, bên ngoại, Ngân hàng Vietinbank và tiền tiết kiệm của ông L, cụ thể:

- Ông L có 637 triệu đồng tiền tiết kiệm từ trước.

- Vợ chồng vay của Vietinbank 500 triệu đồng. Sau khi bà C bỏ đi, ông L đã làm việc với ngân hàng, có mail gửi bà C yêu cầu góp tiền trả nợ nhưng bà C không có trách nhiệm gì. Hàng tháng, ông L phải đứng ra trả nợ ngân hàng. Đến ngày 04/5/2023, anh L đã tắt toán xong khoản nợ với Vietinbank.

- Bên ngoại: Vay 200 triệu đồng để mua nhà. Bố mẹ bà C đi vay của nhiều người gom lại đưa cho vợ chồng 200 triệu đồng. Ông đã ký vào 01 tờ lịch đưa cho bố mẹ vợ giữ - ghi là đã nhận đủ 200 triệu đồng. Sau khi mua nhà mấy tháng, bác K (họ nhà bà C) lên chơi thấy nhà không có tivi nên cho vay 50 triệu đồng để vợ chồng mua sắm thiết bị trong gia đình. Khi ra khỏi nhà, bà C đã mang đi toàn bộ (tivi, tủ lạnh, điều hòa, bình nóng lạnh,...). Số tiền ông K cho vay không tính là nợ mua nhà của vợ chồng mà là vay tiêu dùng. Đây là tiền vay mua sắm không liên quan đến giá trị căn hộ, việc vay nợ giữa vợ chồng anh và ông K sẽ giải quyết sau.

Tổng số tiền vay nhà ngoại mua nhà là 250 triệu đồng. Số tiền còn phải trả nợ cho nhà ngoại là 150 triệu đồng (Số tiền đã trả là 100 triệu đồng)

- Bên nội: Vay của chú Hường 10 triệu đồng và 03 chỉ vàng (Tương đương 19.900.000 đồng); Vay của cô Trâm 20 triệu đồng; Chú Sâm 10 triệu đồng; Anh Tốt 20 triệu đồng, anh Dũng 100 triệu đồng (Tổng cộng 169.900.000 đồng).

Việc vay nợ nội ngoại hay tiền tiết kiệm của ông L có từ trước, đã trả ai thì đều do bà C ghi vào sổ đã nộp cho Tòa án.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông C, bà N trình bày:

Ông C, bà N là bố mẹ đẻ của bà C. Ông bà cho ông L, bà C vay số tiền 408.000.000 đồng với lãi suất 6.5%/năm. Cụ thể: Ngày 10/6/2017 vay 200.000.000 đồng; Ngày 25/12/2017 vay 158.000.000 đồng; Ngày 08/6/2018 vay 50.000.000 đồng. Đến nay, chưa trả nợ gốc cho ông bà, mới trả lãi đến hết tháng 6/2018.

Nay bà C xin ly hôn, ông C bà N yêu cầu ông L, bà C phải trả số tiền nợ nêu trên và tiền lãi như đã thỏa thuận là 6.5%/năm. Tiền lãi tạm tính đến tháng 02/2022 là 92.820.000 đồng.

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Nguyễn Văn Đ trình bày:

Ông là bố đẻ của anh Nguyễn TL. Ông L, bà C kết hôn năm 2017. Sau khi kết hôn, hai bên chung sống tại Hà Nội. Ông không biết hai bên có mâu thuẫn gì. Hai bên chung sống được 18 tháng thì bà C gọi điện về cho ông báo là hai bên không hợp nên ly hôn. Ông đã hỏi lý do nhưng ông L không nói. Hai bên đã sống ly thân với nhau mấy năm. Hai bên có tài sản chung là căn hộ chung cư tại phường Đông Ngạc, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội mua trong thời kỳ

hôn nhân với giá 1.8 tỉ đồng. Vợ chồng ông đã cho vay lần 1 là 120.000.000 đồng, lần 2 là 50.000.000 đồng, lần 3 là 10.000.000 đồng. Việc vay mượn không có giấy tờ gì vì là người trong gia đình và ông L là người hỏi vay. Ông Đ trực tiếp đưa cho ông L lần 1 và 2, bà Chân đưa tiền lần 3. Ông Đ đề nghị ông L, bà C phải trả cho ông bà 180.000.000 đồng, không yêu cầu tiền lãi. Ông bà cũng không làm đơn yêu cầu độc lập. Số tiền mua nhà chủ yếu là do ông L bỏ ra, bà C lúc đó mới ra trường. Sau đó ông Đ bổ sung ý kiến: Ông cho ông L, bà C 10.000.000 đồng ngày về nhà mới. Ông được ông L, bà C nói là vay của mẹ vợ 300.000.000 đồng khi ông Đ, bà C lên nhà mới. Cũng tại buổi về nhà mới, bố mẹ bà C nói là cho 30 triệu đồng. Ông đề nghị Tòa án thông báo mọi việc qua ông L, nếu thu xếp được ông sẽ tham gia tố tụng tại Tòa án.

Tại văn bản đề ngày 27/04/2023 (ông L là người nộp cho Tòa án) người viết và kí là Nguyễn Văn Đ, theo đó ông Đ thay đổi lời khai, cho rằng thời gian lâu rồi ông không nhớ mà khai theo lời con nói nên không biết có đúng không. Hai vợ chồng ông không có liên quan, đề nghị không làm phiên.

5. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Chân - mẹ đẻ ông L và chị Vũ Thị D - là người đang cư trú tại căn hộ số X, chung cư X, phường Đông Ngạc đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt và Tòa án không tiến hành hoạt động thu thập chứng cứ là lời khai của bà C, chị D được nên không có lời khai, yêu cầu của họ về việc giải quyết vụ việc.

*** *Tại bản án dân sự sơ thẩm số 410/2023/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội đã xử:***

- **Về quan hệ hôn nhân:** Chị Phạm TC được ly hôn với anh Nguyễn TL.

- **Về con chung:** Anh L, chị C không có.

- **Về tài sản chung, nợ chung:**

Anh Nguyễn TL được quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với căn hộ số X, chung cư X, phường Đông Ngạc, quận Bắc Từ Liêm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà số CK880673 do Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội cấp ngày 10/01/2018 đứng tên anh L, chị C.

Anh Nguyễn TL có nghĩa vụ trả cho chị Phạm TC số tiền thanh toán tài sản chung vợ chồng là 272.661.443 đồng. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn thi hành án đối với khoản tiền nêu trên của chị C nếu anh L

không trả số tiền nêu trên cho chị C thì anh L còn phải chịu lãi suất trên số tiền chưa thanh toán theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Anh Nguyễn TL có nghĩa vụ trả số tiền nợ sau:

- Trả cho ông Phạm Văn C và bà Nguyễn Thị N số tiền 543.215.671 đồng trong đó có 408.000.000 đồng nợ gốc và 135.215.671 đồng tiền lãi. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn thi hành án đối với khoản tiền nêu trên của ông C, bà N nếu anh L không trả số tiền nêu trên cho ông C, bà N thì anh L còn phải chịu lãi suất trên số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất là 6.5%/năm.

- Trả cho ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị C số tiền 170.000.000 đồng. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn thi hành án đối với khoản tiền nêu trên của ông Đ, bà Chấn nếu anh L không trả số tiền nêu trên thì anh L còn phải chịu lãi suất trên số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 20.10.2023 ông Nguyễn TL kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận các nội dung sau:

- Xem xét lại về thẩm quyền giải quyết vụ án của Tòa án nhân dân quận Bắc Từ Liêm.

- Xem xét lại khoản vay nợ giữa ông Nguyễn TL, bà Phạm TC với ông Phạm Văn C, bà Nguyễn Thị N; xem xét lại việc phân chia tài sản chung vợ chồng.

Tại cấp phúc thẩm, các đương sự không xuất trình tài liệu, chứng cứ mới, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn xác định đồng ý với nội dung bản án sơ thẩm, không kháng cáo, không xuất trình tài liệu chứng cứ gì mới. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Phạm TC sau khi phân tích toàn bộ nội dung vụ án, tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn, người kháng cáo là ông Nguyễn TL giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Ông Nguyễn TL cho rằng bà Phạm TC chỉ Đg góp 175.000.000 đồng tiền mua nhà nên khi ly hôn chỉ được chia số tiền này. Về vay nợ, ông chỉ xác nhận vay của ông Phạm Văn C, bà Nguyễn Thị N số tiền 200.000.000 đồng, không có lãi và không xác định thời hạn. Nếu ông Phạm Văn C, bà Nguyễn Thị N, bà Phạm TC xuất trình được tài liệu chứng cứ về thỏa thuận lãi và thời hạn vay thì ông thừa nhận. Đối với các giấy vay tiền do ông Phạm Văn C, bà Nguyễn Thị N, bà Phạm TC xuất trình không có chữ ký của ông, ông không biết và không thừa nhận. Về số tiền đã trả, ông không xuất trình tài liệu chứng cứ gì.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phân tích nội dung vụ án và phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án đã tuân thủ đảm bảo đúng trình tự, thủ tục từ khi thụ lý đến tại phiên tòa; người tham gia tố tụng đã được thực hiện đầy đủ và chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

- Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn TL.
- Sửa bản án sơ thẩm số 410/2023/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội về phần chia tài sản theo hướng:

- + Về chia tài sản chung vợ chồng: Xác định ông Nguyễn TL, bà Phạm TC có tài sản chung là: căn hộ số X, chung cư X, phường Đông Ngạc, quận Bắc Từ Liêm trị giá: 1.531.200.000 đồng. Xác định ông Nguyễn TL có công sức tạo lập khối tài sản chung nhiều hơn nên được chia 70% giá trị tài sản; chia cho bà Phạm TC 30% giá trị tài sản. Chia bằng hiện vật cho ông Nguyễn TL được sở hữu nhà. Ông Nguyễn TL có nghĩa vụ thanh toán bằng tiền cho bà Phạm TC.

- + Về nợ: Ông Nguyễn TL, bà Phạm TC có 02 khoản nợ chung: Nợ ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị C số tiền 170.000.000 đồng. Khoản nợ này không có kháng cáo, kháng nghị nên giữ nguyên. Nợ ông Phạm Văn C, bà Phạm Thị N 200.000.000 đồng. Tổng tiền nợ là 370.000.000 đồng, mỗi người có nghĩa vụ đối với ½ số nợ chung.

+ Về số tiền 50.000.000 đồng vay của ông K, các đương sự không yêu cầu giải quyết trong vụ án này nên không xem xét.

Về án phí: Ông Nguyễn TL không phải chịu án phí phúc thẩm. Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, phân tích, đánh giá nhận định về kháng cáo, kháng nghị, các tình tiết của vụ án, việc giải quyết, xét xử của Tòa án cấp sơ thẩm, những căn cứ pháp luật, Hội đồng xét xử xét thấy;

[1] Về tố tụng:

Ngày 06.9.2023, Tòa án nhân dân quận Bắc Từ Liêm tuyên bản án, ông Nguyễn TL vắng mặt tại phiên tòa. Ngày 20.10.2023, ông Nguyễn TL nộp đơn kháng cáo trực tiếp tại Tòa án nhân dân quận Bắc Từ Liêm. Kháng cáo của ông Nguyễn TL đã được xác định là kháng cáo trong thời hạn luật định theo Quyết định chấp nhận việc kháng cáo quá hạn số 05/2024/QĐ-PT ngày 08/01/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

Bà Phạm TC và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án không kháng cáo bản án sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không kháng cáo, ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị C, bà Vũ Thị D đã được triệu tập đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt.

[2] Về nội dung:

Bản án sơ thẩm xét xử cho bà Phạm TC ly hôn với ông Nguyễn TL, xác định hai bên không có con chung. Viện kiểm sát không kháng nghị, không có đương sự nào kháng cáo vấn đề này nên theo quy định tại khoản 2 Điều 289 của Bộ luật tố tụng dân sự có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Ông Nguyễn TL kháng cáo về việc phân chia tài sản chung vợ chồng và khoản nợ chung giữa hai vợ chồng. Ngoài ra, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét về thẩm quyền giải quyết vụ án của Tòa án nhân dân quận Bắc Từ Liêm vì hiện nay ông có nơi thường trú tại: Thôn X, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng. Do đó, thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng.

Hội đồng xét xử xét thấy:

2.1. Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Ông Nguyễn TL có nơi thường trú tại: Thôn X, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng. Văn bản số 01/CV ngày 22/01/2022 do Công an xã Hưng Nhân cung cấp; Biên bản làm việc ngày 13.01.2023 do Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng lập với Công an xã Hưng Nhân, huyện Vĩnh Bảo thể hiện: Ông Nguyễn TL có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn X, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng nhưng thực tế anh L sinh sống và làm việc tại Hà Nội. Địa chỉ cụ thể thì địa phương không nắm được.

Điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định: Thẩm quyền giải quyết vụ án là nơi bị đơn cư trú. Điểm a khoản 1 Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự cũng quy định: nguyên đơn có quyền lựa chọn Tòa án giải quyết tranh chấp về hôn nhân gia đình, nếu không biết nơi cư trú, làm việc thì có thể yêu cầu nơi bị đơn có tài sản để giải quyết.

Đối chiếu với các quy định trên, ông Nguyễn TL không sinh sống tại địa chỉ thường trú, không đăng ký tạm trú, không cung cấp địa chỉ nơi thường xuyên sinh sống nên bà Phạm TC đã lựa chọn Tòa án là nơi có tài sản của ông Nguyễn TL, căn hộ số X, khu nhà ở xã hội X, phường Đông Ngạc, quận Bắc Từ Liêm để giải quyết, Tòa án nhân dân quận Bắc Từ Liêm thụ lý, giải quyết là đúng quy định của pháp luật về thẩm quyền theo lãnh thổ.

2.2. Về tài sản chung vợ chồng.

Căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở số CK 880673 do Sở tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 10.01.2018 đứng tên ông Nguyễn TL, bà Phạm TC và lời khai của các đương sự, có cơ sở xác định: Tài sản chung vợ chồng của ông Nguyễn TL, bà Phạm TC là: căn hộ số X, khu nhà ở xã hội X, phường Đông Ngạc, quận Bắc Từ Liêm trị giá: 1.531.200.000 đồng. Các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị vấn đề này.

Về xác định công sức Đg góp tạo lập khối tài sản. Ông Nguyễn TL, bà Phạm TC kết hôn ngày 05.5.2016; Năm Ngày 29/12/2017, ông Nguyễn TL, bà Phạm TC lập hợp đồng mua căn hộ với giá 1.250.000.000 đồng. Lời khai của các đương sự thể hiện: nguồn tiền mua căn hộ gồm có: Tiền tích lũy của ông Nguyễn TL, tiền vay của Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt

Nam, tiền vay của gia đình bên nội, tiền vay của gia đình bên ngoại. Tài liệu chứng cứ chứng minh gồm có:

+ Hợp đồng tín dụng số 18.113.0003-HĐCV/NHCT140-NTLUAN ngày 15/01/2018 giữa ông Nguyễn TL, bà Phạm TC với Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam.

+ Bà Phạm TC xuất trình các giao dịch gửi và rút tiền tiết kiệm tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam trong thời gian từ tháng 7/2017 đến ngày 27/12/2017 đứng tên Phạm TC, tổng số tiền đã rút trong ngày 25/12/2027 và 27/12/2017 là: 528.085.000 đồng. Các đương sự không chứng minh được nguồn gốc hình thành số tiền trên nhưng có cơ sở xác định trong thời gian vợ chồng chung sống, có dùng số tiền này để thanh toán tiền mua nhà.

Ngoài hai tài liệu trên, các đương sự không xuất trình tài liệu, chứng cứ nào khác.

Tuy số tiền vay cụ thể, tiền tích lũy trước đó của ông Nguyễn TL Đg góp vào tiền mua nhà, các đương sự có lời khai khác nhau và đều không xuất trình được chứng cứ cụ thể chứng minh, nhưng việc ông Nguyễn TL đã một mình thực hiện nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam số tiền 500.000.000 đồng tiền nợ gốc và toàn bộ tiền lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng số 18.113.0003-HĐCV/NHCT140-NTLUAN ngày 15/01/2018 thông qua chứng từ tại Ngân hàng. Các đương sự cũng xác nhận ông Nguyễn TL có tiền tích lũy trước khi kết hôn Đg góp vào tiền mua nhà. Như vậy, đã chứng minh ông Nguyễn TL có công sức Đg góp nhiều hơn trong việc tạo lập khối tài sản chung vợ chồng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chia cho ông Nguyễn TL 2/3, bà Phạm TC 1/3 giá trị tài sản chung là có căn cứ, đúng pháp luật. Bà Phạm TC không kháng cáo đối với phần này.

Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chia tài sản chung vợ chồng sau khi đã trừ đi nghĩa vụ trả nợ là không phù hợp với quy định tại Điều 33 và Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình. Do đó, cần xác định tài sản chung vợ chồng được xác định theo quy định tại Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình, là căn hộ số X, khu nhà ở xã hội X, phường Đông Ngạc, quận Bắc Từ Liêm trị giá: 1.531.200.000 đồng. Chia ông Nguyễn TL được sở hữu 2/3 giá trị tài sản = 1.531.200.000 đồng: 3 x 2 = 1.020.800.000 đồng. Chia bà Phạm TC được sở hữu 1/3 giá trị tài sản = 1.531.200.000 đồng: 3 = 510.400.000 đồng.

Chia bằng hiện vật cho ông Nguyễn TL căn hộ số X, khu nhà ở xã hội X, phường Đông Ngạc, quận Bắc Từ Liêm trị giá: 1.531.200.000 đồng. Ông Nguyễn TL có nghĩa vụ thanh toán bằng giá trị cho bà Phạm TC số tiền là 510.400.000 đồng.

Đối với số tiền cho thuê nhà trong thời gian ông Nguyễn TL quản lý, sử dụng nhà, các đương sự không yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết nên Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét.

2.3. Về nợ chung vợ chồng:

Đối với khoản nợ ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị C, Tòa án cấp sơ thẩm xác định số nợ là 170.000.000 đồng, các đương sự không kháng cáo về vấn đề này nên giữ nguyên.

Đối với khoản nợ 408.000.000 đồng tiền gốc với mức lãi suất là 6,5%/1 năm của ông Phạm Văn C, bà Nguyễn Thị N: Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào 03 Giấy vay tiền viết tay (hồ sơ thể hiện có 06 giấy vay tiền):

- + Giấy vay tiền đề ngày 25/12/2017: số tiền vay 158.000.000 đồng, lãi suất 6,5%/năm (02 giấy).

- + Giấy vay tiền đề ngày 10/6/2017: số tiền vay 200.000.000 đồng, lãi suất 6,5%/năm (02 giấy).

- + Giấy vay tiền đề ngày 08/6/2018 (và 01 giấy không đề ngày): số tiền vay 50.000.000 đồng, lãi suất 6,5%/năm.

Các giấy vay tiền này không có chữ ký của ông Nguyễn TL, chỉ có chữ ký của bà Phạm TC là con gái của ông Phạm Văn C, bà Nguyễn Thị N. Ông Nguyễn TL không thừa nhận các giấy vay tiền này và kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại.

Hội đồng xét xử xét thấy: Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình quy định về nghĩa vụ chung vợ chồng: nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập... Giấy vay tiền ông Nguyễn TL không ký và không thừa nhận nên không có cơ sở xác nhận là nghĩa vụ chung vợ chồng.

Ông Nguyễn TL chỉ thừa nhận vay của ông Phạm Văn C, bà Nguyễn Thị N số tiền 200.000.000 đồng; vay của ông K 50.000.000 đồng, tổng số tiền vay của nhà ngoại là 250.000.000 đồng. Về số tiền đã trả, lúc thì nói rằng đã trả 100.000.000 đồng, lúc lại khai đã trả 90.000.000 đồng. Tuy nhiên không xuất trình được chứng cứ chứng minh. Do đó, chỉ có cơ sở xác định khoản tiền vay ông Nguyễn TL, bà Phạm TC nợ ông Phạm Văn C, bà Nguyễn Thị N số tiền

200.000.000 đồng. Về lãi và thời hạn vay không có cơ sở chứng minh nên xác định đây là khoản vay không có lãi, không xác định thời hạn.

Đối với số tiền 50.000.000 đồng vay của ông K, Tòa án cấp sơ thẩm chưa giải quyết nên Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét. Nếu sau này phát sinh tranh chấp, các bên có quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác.

Tổng khoản nợ vợ chồng phải thanh toán là: nợ ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị C: 170.000.000 đồng + nợ ông Phạm Văn C, bà Nguyễn Thị N 200.000.000 đồng = 370.000.000 đồng. Mỗi người có nghĩa vụ trả $\frac{1}{2}$ = 185.000.000 đồng.

Để thuận tiện cho việc thi hành án, cần phân chia nghĩa vụ trả nợ như sau:

+ Ông Nguyễn TL phải thanh toán trả cho ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị C: 170.000.000 đồng; thanh toán trả ông Phạm Văn C, bà Nguyễn Thị N số tiền 15.000.000 đồng.

+ Bà Phạm TC phải thanh toán trả cho ông Phạm Văn C, bà Nguyễn Thị N số tiền 185.000.000 đồng.

Ngoài các nội dung trên, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nào khác.

[3] Về án phí:

Do yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn TL được chấp nhận một phần nên không phải chịu án phí phúc thẩm.

Về án phí sơ thẩm: ông Nguyễn TL phải chịu 42.624.000 đồng án phí chia tài sản chung vợ chồng; 9.250.000 đồng án phí thanh toán nghĩa vụ trả nợ. Tổng án phí phải chịu là 51.874.000 đồng.

Bà Phạm TC phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm; 24.416.000 đồng án phí chia tài sản chung vợ chồng; 9.250.000 đồng án phí thanh toán nghĩa vụ trả nợ; tổng án phí phải chịu: 33.966.000 đồng.

Ông Phạm Văn C, bà Nguyễn Thị N phải chịu 17.160.784 đồng án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền 343.215.671 đồng không được Tòa án chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 410/2023/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận Bắc Từ Liêm, xử:

Áp dụng Điều 33, 37, 56, 59, 60 Luật hôn nhân gia đình;
Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường
vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn TL.
2. Về hôn nhân: Bà Phạm TC được ly hôn với ông Nguyễn TL.
3. Về con: Hai bên không có con chung.
4. Về tài sản chung vợ chồng:

4.1. Xác định tài sản chung vợ chồng của ông Nguyễn TL, bà Phạm TC là căn hộ số X, khu nhà ở xã hội X, phường Đông Ngạc, quận Bắc Từ Liêm trị giá: 1.531.200.000 đồng (một tỷ năm trăm ba mươi một triệu hai trăm nghìn đồng); đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở số CK 880673 do Sở tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 10.01.2018 đứng tên ông Nguyễn TL, bà Phạm TC.

4.2. Chia cho ông Nguyễn TL 2/3 giá trị tài sản chung vợ chồng trị giá: 1.020.800.000 đồng (một tỷ không trăm hai mươi triệu tám trăm nghìn đồng).

4.3. Chia cho bà Phạm TC 1/3 giá trị tài sản chung vợ chồng trị giá: 510.400.000 đồng (năm trăm mười triệu bốn trăm nghìn đồng).

4.4. Chia bằng hiện vật: Chia ông Nguyễn TL sở hữu căn hộ số X, khu nhà ở xã hội X, phường Đông Ngạc, quận Bắc Từ Liêm; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở số CK 880673 do Sở tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 10.01.2018 đứng tên ông Nguyễn TL, bà Phạm TC. Ông Nguyễn TL có nghĩa vụ thanh toán bằng tiền cho bà Phạm TC, số tiền phải thanh toán là: 510.400.000 đồng (năm trăm mười triệu bốn trăm nghìn đồng).

Ông Nguyễn TL được quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký biến động sang tên sở hữu sử dụng theo quy định của pháp luật.

5. Về nghĩa vụ trả nợ:

5.1. Xác nhận ông Nguyễn TL, bà Phạm TC nợ ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị C: 170.000.000 đồng (một trăm bảy mươi triệu đồng), không xác định thời hạn, không thỏa thuận về lãi.

5.2. Xác nhận ông Nguyễn TL, bà Phạm TC nợ ông Phạm Văn C, bà Nguyễn Thị N 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng), không xác định thời hạn, không thỏa thuận về lãi.

5.3. Buộc ông Nguyễn TL, bà Phạm TC mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ nghĩa vụ trả nợ, cụ thể:

Buộc ông Nguyễn TL phải thanh toán trả cho ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị C: 170.000.000 đồng (một trăm bảy mươi triệu đồng); thanh toán trả ông Phạm Văn C, bà Nguyễn Thị N số tiền 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng).

Buộc bà Phạm TC phải thanh toán trả cho ông Phạm Văn C, bà Nguyễn Thị N số tiền 185.000.000 đồng (một trăm tám mươi lăm triệu đồng).

6. Về án phí:

6.1. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn TL không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

6.2. Về án phí sơ thẩm:

+ Ông Nguyễn TL phải chịu 42.624.000 đồng (bốn mươi hai triệu sáu trăm hai mươi tư nghìn đồng) án phí chia tài sản chung vợ chồng; 9.250.000 đồng (chín triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) án phí thanh toán nghĩa vụ trả nợ. Tổng án phí phải chịu là 51.874.000 đồng (năm mươi một triệu tám trăm bảy mươi tư nghìn đồng); được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0044234 ngày 31/10/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Ông Nguyễn TL còn phải nộp 51.574.000 đồng (năm mươi một triệu năm trăm bảy mươi tư nghìn đồng).

Bà Phạm TC phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm; 24.416.000 đồng (hai mươi tư triệu bốn trăm mười sáu nghìn đồng) án phí chia tài sản chung vợ chồng; 9.250.000 đồng (chín triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) án phí thanh toán nghĩa vụ trả nợ; tổng án phí phải chịu: 33.966.000 đồng (ba mươi ba triệu chín trăm sáu mươi sáu nghìn đồng); được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0042855 ngày 09/12/2021 và 24.750.000 đồng tạm ứng án phí chia tài sản đã nộp theo biên lai số 0042906 ngày 04/01/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Bà Phạm TC còn phải nộp số tiền án phí là: 8.916.000 đồng (tám triệu chín trăm mười sáu nghìn đồng).

Ông Phạm Văn C, bà Nguyễn Thị N phải chịu 17.160.784 đồng (mười bảy triệu một trăm sáu mươi nghìn bảy trăm tám mươi tư đồng) án phí dân sự sơ thẩm; được trừ vào số tiền 12.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên

lai số 0043111 ngày 12/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bắc Từ Liêm. Ông Phạm Văn C, bà Nguyễn Thị N còn phải nộp số tiền án phí là: 5.160.784 đồng (năm triệu một trăm sáu mươi nghìn bảy trăm tám mươi tư đồng).

7. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

8. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

9. Án xử công khai, phúc thẩm, có hiệu lực pháp luật ngay sau khi tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Hà Nội;
- Các đương sự;
- Cơ quan thi hành án
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phương Thảo